

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.863.720.606	20.209.029.386
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.344.661.205	7.669.490.414
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		92.032.498	130.316.441
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.646.794.949)	(1.599.841.366)
- Chi phí lãi vay	06		15.567.798.551	12.070.101.959
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.221.417.911	38.479.096.834
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(74.109.779.617)	9.063.225.555
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(120.513.784.136)	(2.867.658.952)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		118.908.848.228	12.652.559.507
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3.915.056.188)	(30.825.244.523)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.514.690.960)	(11.877.449.323)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.194.189.592)	(4.204.362.535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.505.354.171)	(1.462.285.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53.622.588.525)	8.957.880.675
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(141.912.503.322)	(23.926.858.366)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		33.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13.430.239.777)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.430.239.777
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.100.000.000)	(15.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.550.910.953	1.901.534.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(149.427.956.005)	(46.025.323.901)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

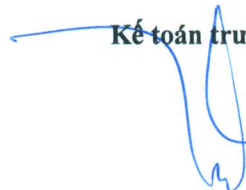
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3.169.727.272
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		634.502.783.019	457.975.918.955
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(438.584.751.979)	(389.263.429.275)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5.481.828.460)	(6.708.566.673)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.858.959.600)	(4.629.556.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		186.577.242.980	60.544.094.079
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.473.301.550)	23.476.650.853
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.158.919.065	5.682.268.212
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	12.685.617.515	29.158.919.065

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Đur Thiện Minh Trang

Tổng Giám đốc



Từ Thanh Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

020
C
C
O
I
C
O
N
G
H
U
H
U

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ F
N
IN 1-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 06 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện khoản 1 điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Lắp đặt công trình hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Lắp đặt công trình điều hòa không khí;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh

14
NG
PI
31
NG
-T.
384
CÔNG TY
HÙNG HẬU
TƯ
KẾ
TỔ
VIỆ
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty thay đổi kỳ kế toán năm nên kỳ kế toán năm nay được tính từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 (9 tháng). Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán năm trước từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 (12 tháng) không thể so sánh được với các số liệu của giai đoạn hiện tại.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Thực phẩm Hùng Hậu	51%	Lô C3-1 Đường D2 và đường N7, KCN Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Trong những năm trước, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Từ 01/01/2016, Công ty đã thay đổi kỳ toán như sau:

- Kỳ kế toán năm đầu tiên thay đổi từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ từ 01/10 đến 30/09

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

185 / 85
Y / N
HIỆ
ẬI
HỒ

H H H
*
L

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



3884
CÔNG TY
KIỂM HƯ
VỤ TỰ
NH KẾ
KẾ M T
M VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt	378.272.702	436.680.912
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.307.344.813	18.722.238.153
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	12.685.617.515	29.158.919.065

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh cho các khoản vay	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.325.500.000		15.225.500.000	
- Đầu tư vào Công ty con	9.100.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Thực phẩm Hùng Hậu (*)	9.100.000.000	(**)	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	15.225.500.000		15.225.500.000	
+ Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)	159.520.000	285.540.800	159.520.000	336.587.200
+ Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)	65.980.000	(**)	65.980.000	(**)
+ Trường Đại học Văn Hiến	15.000.000.000	(**)	15.000.000.000	(**)

(*) Trong năm, Công ty tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH Thực phẩm Hùng Hậu với số vốn được góp là 30.600.000.000 VND (tương đương 51%). Đến ngày 30/09/2016, Công ty đã chuyển khoản góp vốn là 9.100.000.000 VND.

(**) Tại ngày 01/01/2016 và ngày 30/09/2016, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	146.698.775.884	52.280.101.218
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	<i>118.979.235.593</i>	<i>35.254.036.933</i>
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i>	<i>27.719.540.291</i>	<i>17.026.064.285</i>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1</i>		

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu	-	20.000.000.000
Công ty CP Thủy sản số 9	-	21.243.931.056
Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản Đồng Tháp	5.555.000.000	-
Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	2.515.490.753	2.100.275.050
Cộng	8.070.490.753	43.344.206.106

5. Phải thu khác

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngắn hạn	1.495.815.903	640.309.833
Lãi tiền gửi dự thu	497.408.465	435.160.833
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	435.393.740	92.149.000
Phải thu khác	563.013.698	113.000.000
b) Dài hạn	5.531.365.016	5.563.009.146
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	3.326.533.800	3.326.533.800
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	1.855.281.916	1.749.395.046
Phải thu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc mượn tiền mua cổ phiếu	79.837.500	113.712.500
Phải thu cán bộ công nhân viên mượn tiền mua cổ phiếu	269.711.800	373.367.800
Cộng	7.027.180.919	6.203.318.979

2016
 CÔNG
 TY CỔ
 PHẦN
 NÔNG
 NGHIỆP
 HÙNG
 HẬU
 T.1
 03052
 C
 TRÁCH
 DỊCH
 TÀI CH
 VÀ P
 N
 1-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.715.683.896	-	23.951.389.046	-
Công cụ, dụng cụ	3.227.927.825	-	1.397.819.996	-
Thành phẩm	197.996.798.804	-	58.452.600.245	-
Hàng gửi đi bán	-	-	624.817.102	-
Cộng	204.940.410.525	-	84.426.626.389	-

7. Chi phí trả trước

	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	845.930.709	92.939.707
Chi phí Bảo Hiểm chờ kết chuyển	312.057.772	67.840.843
Tiền thuê đất	448.614.600	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	85.258.337	25.098.864
b) Dài hạn	35.879.921.590	32.717.856.404
Tiền thuê đất (*)	35.725.813.686	32.126.825.256
Chi phí sửa chữa	91.668.446	506.978.121
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.439.458	84.053.027
Cộng	36.725.852.299	32.810.796.111

(*) Trong đó: Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 624 và 642 Âu Cơ, P.10, Q. Tân Bình với thời gian thuê từ 32 - 42 năm đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Điện Biên Phủ với giá trị còn phân bổ là 31.475.667.903 VND và Tiền thuê đất tại số 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, TP. HCM với giá trị còn phân bổ là 4.250.145.783 VND.

173
CÔNG TY
HÀNG
NGH
HÀ
HỒ

1388
CÔNG TY
HIỂM B
VỤ TƯ
NH KẾ
IỂM T
AM VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61.138.121.599	34.353.073.225	6.106.254.258	2.179.699.872	103.777.148.954
Số tăng trong năm	60.577.396.606	38.559.103.046	1.146.454.545	-	100.282.954.197
- Mua trong năm	59.736.649.648	38.559.103.046	1.146.454.545	-	99.442.207.239
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	840.746.958	-	-	-	840.746.958
Số giảm trong năm	264.952.800	751.948.957	60.000.000	-	1.076.901.757
- Thanh lý, nhượng bán	264.952.800	751.948.957	60.000.000	-	1.076.901.757
Số dư cuối năm	121.450.565.405	72.160.227.314	7.192.708.803	2.179.699.872	202.983.201.394
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.566.584.574	18.096.269.841	3.673.535.774	1.345.829.800	32.682.219.989
Khấu hao trong năm	2.389.577.181	2.853.767.865	286.260.033	205.170.185	5.734.775.264
Thanh lý, nhượng bán	264.952.800	751.948.957	60.000.000	-	1.076.901.757
Số dư cuối năm	11.691.208.955	20.198.088.749	3.899.795.807	1.550.999.985	37.340.093.496
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	51.571.537.025	16.256.803.384	2.432.718.484	833.870.072	71.094.928.965
Tại ngày cuối năm	109.759.356.450	51.962.138.565	3.292.912.996	628.699.887	165.643.107.898

	30/09/2016	01/01/2016
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	146.941.386.364	52.313.405.804
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.459.771.945	7.486.721.397

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	19.672.097.700	4.672.327.942	24.344.425.642
Số tăng trong năm	6.018.250.866	-	6.018.250.866
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	25.690.348.566	4.672.327.942	30.362.676.508
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	825.131.724	92.473.156	917.604.880
Khấu hao trong năm	1.836.211.269	438.030.738	2.274.242.007
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.661.342.993	530.503.894	3.191.846.887
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	18.846.965.976	4.579.854.786	23.426.820.762
Tại ngày cuối năm	23.029.005.573	4.141.824.048	27.170.829.621

Ghi chú: Công ty thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, thời hạn thuê từ 48 đến 60 tháng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	15.558.573.395	283.100.000	15.841.673.395
Số tăng trong năm	41.429.238.579	-	41.429.238.579
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	56.987.811.974	283.100.000	57.270.911.974
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	1.555.212.874	91.542.111	1.646.754.985
Khấu hao trong năm	309.103.312	26.540.622	335.643.934
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.864.316.186	118.082.733	1.982.398.919
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	14.003.360.521	191.557.889	14.194.918.410
Tại ngày cuối năm	55.123.495.788	165.017.267	55.288.513.055

	30/09/2016	01/01/2016
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	53.254.538.888	12.134.403.621

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2016	01/01/2016
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	206.310.546	6.000.000
Cộng	2.084.344.637	1.884.034.091

12. Phải trả người bán

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	90.764.125.874	90.764.125.874	20.245.954.022	20.245.954.022
Công ty TNHH MTV Thủy sản Diệp Nga	163.848.331	163.848.331	3.012.939.581	3.012.939.581
DNTN Thủy sản Việt Liên	608.851.080	608.851.080	2.739.188.060	2.739.188.060
Công ty TNHH Hoàn Kim	6.192.589.887	6.192.589.887	2.515.199.107	2.515.199.107
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	20.457.873.694	20.457.873.694	789.493.810	789.493.810
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	63.340.962.882	63.340.962.882	11.189.133.464	11.189.133.464

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2016
a) Phải nộp	4.398.122.396	12.947.233.549	(12.408.286.531)	4.937.069.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.296.559.209	4.508.975.611	(3.194.189.592)	2.611.345.228
Thuế thu nhập cá nhân	9.040.112	943.003.033	(915.444.559)	36.598.586
Tiền thuê đất	3.092.523.075	7.490.254.905	(8.293.652.380)	2.289.125.600
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
b) Phải thu	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí lãi vay	-	382.409.076
Cộng	-	382.409.076

15. Phải trả khác

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngắn hạn	5.384.142.148	4.662.654.079
- Kinh phí công đoàn	194.522.082	198.115.322
- Bảo hiểm xã hội	288.907.205	-
- Bảo hiểm y tế	522.119.174	397.524.057
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	80.142.100	67.014.700
- Công ty CP Phát triển Hùng Hậu - Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	4.000.000.000
- Phải trả khác	298.451.587	-
b) Dài hạn	45.100.000.000	-
- Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu (*)	45.100.000.000	-
Cộng	50.484.142.148	4.662.654.079

(*) Công ty mượn của Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu theo hợp đồng vay mượn số 01-MT-2016 ngày 24/08/2016, thời hạn 16 tháng.

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ F
N
1-7